

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI	
Số: 45 /2018/TT-NHNN	
ĐẾN	Số: 45
	Ngày: 4.1.2019
	Chuyên: Bảo lãnh tín dụng
	Lưu: ...

/2018/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2018

THÔNG TƯ

Hướng dẫn các tổ chức tín dụng trong cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn các tổ chức tín dụng trong cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn các tổ chức tín dụng phối hợp với Quỹ bảo lãnh tín dụng và xác định lãi suất cho vay trong cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (sau đây gọi tắt là Nghị định số 34/2018/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP (sau đây gọi là Quỹ bảo lãnh tín dụng).
2. Các tổ chức tín dụng thành lập và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng (sau đây gọi là bên cho vay).
3. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa được Quỹ bảo lãnh tín dụng bảo lãnh vay vốn theo quy định của Nghị định số 34/2018/NĐ-CP (sau đây gọi là khách hàng).
4. Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Phối hợp trong cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Trường hợp Quỹ bảo lãnh tín dụng nhận tài sản bảo đảm cho hoạt động bảo lãnh, bên cho vay, Quỹ bảo lãnh tín dụng, bên có tài sản bảo đảm và các bên liên quan (nếu có) thỏa thuận bằng văn bản để đảm bảo bên cho vay có quyền tiếp nhận và xử lý tài sản bảo đảm cho hoạt động bảo lãnh trong trường hợp Quỹ bảo lãnh tín dụng không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP, Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.
2. Trước khi thực hiện cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng, bên cho vay và Quỹ bảo lãnh tín dụng:

a) Căn cứ các quy định nội bộ của bên cho vay và phương thức tổ chức điều hành hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng quy định tại Điều 14 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP, thực hiện ký thỏa thuận khung hoặc thỏa thuận từng lần về việc phối hợp cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng (gọi tắt là thỏa thuận phối hợp) để thống nhất các nội dung trong quá trình thực hiện bảo lãnh, cho vay và là cơ sở để thực hiện quyền, nghĩa vụ của các bên khi phát sinh;

b) Trường hợp các bên có nhu cầu sửa đổi, bổ sung thỏa thuận phối hợp đã ký kết thì việc sửa đổi, bổ sung phải được thực hiện bằng văn bản và là một bộ phận không tách rời của văn bản thỏa thuận phối hợp.

Điều 4. Nội dung thỏa thuận phối hợp giữa bên cho vay và Quỹ bảo lãnh tín dụng

Thỏa thuận phối hợp giữa bên cho vay và Quỹ bảo lãnh tín dụng quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

1. Trình tự phối hợp giữa các bên trong việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ (thẩm định độc lập, phối hợp thẩm định, thành lập tổ thẩm định chung,...), cho vay và giải ngân đối với khoản vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng (thời gian, số tiền, hình thức cho vay...).

2. Các nội dung quy định tại Chứng thư bảo lãnh theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP, trong đó thỏa thuận cụ thể về các biện pháp thu hồi nợ, thời hạn tối đa bên cho vay phải thực hiện sau khi khách hàng không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho bên cho vay và phương thức chứng minh đã thực hiện các biện pháp này trước khi thông báo cho Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

3. Các nội dung liên quan đến quyền và nghĩa vụ của bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh (bên cho vay) theo quy định tại Điều 26 và Điều 27 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP.

4. Việc phối hợp và quy trình kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay theo đúng cam kết tại hợp đồng tín dụng và làm căn cứ để Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi phát sinh.

5. Phối hợp trong việc xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng, các trường hợp dừng giải ngân vốn vay, thu hồi nợ trước hạn khi khách hàng vi phạm các thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, vi phạm Hợp đồng bảo lãnh tín dụng hoặc có những dấu hiệu vi phạm pháp luật.

6. Quy định cụ thể các trường hợp Quỹ bảo lãnh tín dụng được quyền không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ bảo lãnh và thời hạn Quỹ bảo lãnh tín dụng gửi thông báo không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bên nhận bảo lãnh theo quy định tại khoản 3 Điều 31 và Điều 32 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP.

7. Thỏa thuận về chuyển giao quyền tiếp nhận và xử lý tài sản bảo đảm bao gồm:

a) Việc chuyển giao quyền tiếp nhận và xử lý tài sản bảo đảm cho hoạt động bảo lãnh trong trường hợp Quỹ bảo lãnh tín dụng không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 26 và điểm b khoản 1 Điều 27 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP;

b) Việc xử lý tài sản bảo đảm cho hoạt động bảo lãnh trong trường hợp Quỹ bảo lãnh tín dụng không thực hiện một phần nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP và quy định của pháp luật có liên quan;

c) Việc xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp tài sản này bảo đảm chung cho khoản vay và khoản bảo lãnh trước khi Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP.

8. Các nội dung khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 5. Nguyên tắc cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh của khách hàng đã được Quỹ bảo lãnh tín dụng thẩm định và quyết định bảo lãnh nghĩa vụ trả nợ gốc, trả lãi, trả nợ gốc và nợ lãi khoản vay theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP.

2. Bên cho vay xem xét, thẩm định, quyết định cho vay bằng đồng Việt Nam đối với các dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh của khách hàng được Quỹ bảo lãnh tín dụng bảo lãnh nghĩa vụ trả nợ gốc, trả lãi, trả nợ gốc và nợ lãi khoản vay theo quy định pháp luật về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng và tự chịu trách nhiệm về quyết định cho vay của mình.

3. Việc phân loại nợ, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, chuyển nợ quá hạn, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro của bên cho vay đối với khoản vay của khách hàng có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước).

Điều 6. Lãi suất cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng

Bên cho vay và khách hàng thỏa thuận mức lãi suất cho vay đối với các khoản vay ngắn, trung, dài hạn của khách hàng có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng, đảm bảo lãi suất cho vay không cao hơn lãi suất cho vay cùng kỳ hạn, cùng ngành, lĩnh vực của bên cho vay, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 7. Trách nhiệm của bên cho vay

1. Phối hợp chặt chẽ với Quỹ bảo lãnh tín dụng trong thực hiện cho vay đối với khách hàng theo thỏa thuận giữa các bên, quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Định kỳ hàng tháng (chậm nhất vào ngày 10 của tháng tiếp theo), bên cho vay gửi báo cáo tình hình cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo ngành kinh tế cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, khó khăn tổng hợp báo cáo về Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Điều 8. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Vụ Tín dụng các ngành kinh tế:

a) Đầu mối theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện hoạt động cho vay của bên cho vay đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư này.

2. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố thực hiện thanh tra, giám sát việc thực hiện các quy định tại Thông tư này và xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

3. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở của Quỹ bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm:

a) Định kỳ hàng tháng (chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo), trên cơ sở tổng hợp báo cáo của các tổ chức tín dụng trên địa bàn, gửi báo cáo tình hình cho vay các doanh nghiệp nhỏ và vừa có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho Ngân hàng Nhà nước theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Phối hợp với các Sở, Ban ngành trên địa bàn xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng trên địa bàn. Trường hợp vượt thẩm quyền, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ngân hàng Nhà nước (qua Vụ Tín dụng các ngành kinh tế).

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2019 và thay thế Thông tư số 05/2015/TT-NHNN ngày 04 tháng 5 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn các tổ chức tín dụng phối hợp với Quỹ bảo lãnh tín dụng trong cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối với các hợp đồng tín dụng có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng đã được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo các nội dung đã ký kết cho đến hết thời hạn hiệu lực của hợp

đồng tín dụng, trường hợp sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng thì phải phù hợp với quy định tại Thông tư này.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng giám đốc (Giám đốc) tổ chức tín dụng, Quỹ bảo lãnh tín dụng, doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này. *(Kiem tra)*

Nơi nhận:

- Như Điều 10;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Bộ Tài chính (để phối hợp);
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo;
- Lưu: VP, PC, TD (3 bản). *uu*

ll **THÔNG ĐỐC**
PHÓ THÔNG ĐỐC



Đào Minh Tú

ĐƠN VỊ BÁO CÁO:.....

PHỤ LỤC SỐ 01

Biểu:/TD

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY CÁC DOANH NGHIỆP
CÓ BẢO LÃNH CỦA QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG THEO NGÀNH KINH TẾ**

Tháng năm

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45./2018/TT-NHNN ngày 16./11/2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Ngành kinh tế	Số doanh nghiệp được chấp thuận cho vay		Tổng hạn mức tín dụng		Số tiền giải ngân		Số tiền thu nợ		Dự nợ cuối kỳ				Số tiền OBLTD trả thay lũy kế đến kỳ báo cáo	Số tiền OBLTD từ chối trả thay lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Trong kỳ b/c	Lũy kế	Trong kỳ b/c	Lũy kế	Trong kỳ b/c	Lũy kế	Trong kỳ b/c	Lũy kế	Trong đó			Nợ xấu			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	Tổng số	Ngắn hạn	Trung hạn	Dài hạn	(15)	(16)	(17)
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản															
2	Công nghiệp và xây dựng															
3	Thương mại và dịch vụ															
4	Ngành kinh tế khác															
Tổng	(1) + (2) + (3) + (4)															

....., ngày tháng năm

Người đại diện hợp pháp
của tổ chức tín dụng

1. Đối tượng báo cáo: Các tổ chức tín dụng.

2. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi có trụ sở Quỹ bảo lãnh tín dụng.

3. Yêu cầu số liệu:

- Số liệu báo cáo của chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn nơi có trụ sở Quỹ bảo lãnh tín dụng.

4. Thời gian gửi báo cáo: Định kỳ hàng tháng (chậm nhất ngày 10 của tháng tiếp theo tháng báo cáo).

5. Phương thức báo cáo: Qua hệ thống báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước.

6. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thông kê tình hình cho vay của các doanh nghiệp nhỏ và vừa có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo ngành kinh tế.
- Việc phân loại tín dụng theo ngành kinh tế được căn cứ vào mục đích sử dụng khoản vay của khách hàng vay vốn.
- Cột (2): Phân loại theo quy định của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong từng thời kỳ (Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các Nghị định hướng dẫn).

và vừa và các Nghị định hướng dẫn).

- Cột (4), (6), (8), (10) chỉ tính lũy kế từ thời điểm đầu năm báo cáo đến thời điểm báo cáo.
- Cột (15): Dư nợ xấu bao gồm toàn bộ dư nợ tín dụng thuộc nhóm nợ 3, nhóm nợ 4, nhóm nợ 5 được phân loại theo quy định hiện hành của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp chưa có thông tin phân loại của CIC tại tháng báo cáo, tổ chức tín dụng báo cáo theo kết quả phân loại nợ của CIC tại tháng báo cáo gần nhất *Helen*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY CÁC DOANH NGHIỆP
CÓ BẢO LÃNH CỦA QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG THEO ĐỊA BÀN**

Tháng năm

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45./2018/TT-NHNN ngày 21/12/2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa bàn	Số doanh nghiệp được chấp thuận cho vay		Tổng hạn mức tín dụng		Số tiền giải ngân		Số tiền thu nợ		Dư nợ cuối kỳ				Số tiền QBLTD trả thay lũy kế đến kỳ báo cáo	Số tiền QBLTD từ chối trả thay lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Trong kỳ b/c	Lũy kế	Trong kỳ b/c	Lũy kế	Trong kỳ b/c	Lũy kế	Trong kỳ b/c	Lũy kế	Trong đó			Nợ xấu			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	Ngân hạn	Trung hạn	Dài hạn	(15)	(16)	(17)
	Ngân hàng A															
2	Ngân hàng B															
3	Ngân hàng C															
...															
Tổng	(1) + (2) + (3) + ...															

....., ngàythángnăm

Giám đốc

- Đối tượng báo cáo: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố nơi có trụ sở Quỹ bảo lãnh tín dụng.
- Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế – Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Yêu cầu số liệu:
 - Số liệu báo cáo của các tổ chức tín dụng trên địa bàn nơi có trụ sở Quỹ bảo lãnh tín dụng.
- Thời gian gửi báo cáo: Định kỳ hàng tháng (chậm nhất ngày 15 của tháng tiếp theo tháng báo cáo).
- Phương thức báo cáo: Qua hệ thống báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước. *KMM*

/ : : : : : /